

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
KIS Việt Nam**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

56/UBCK-GPHĐKD	ngày 5 tháng 7 năm 2007
610/QĐ-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2008
262/UBCK-GP	ngày 17 tháng 9 năm 2009
376/GPĐC-UBCK	ngày 17 tháng 12 năm 2010
379/GPĐC-UBCK	ngày 27 tháng 12 năm 2010
19/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 3 năm 2011
42/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 7 năm 2011
01/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 1 năm 2015
20/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 4 năm 2015
38/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 8 năm 2017
42/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 6 năm 2018
35/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy
Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Park Won Sang	Chủ tịch
Ông Lee Chul Ho	Thành viên (từ ngày 13 tháng 03 năm 2020)
Ông Mun Seong Pil	Thành viên (từ ngày 13 tháng 03 năm 2020)
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên (đến ngày 13 tháng 03 năm 2020)
Ông Han Joon Ho	Thành viên (đến ngày 13 tháng 03 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Anh Việt	Trưởng ban
Ông Hoàng Huy	Thành viên
Ông Cha Hun Do	Thành viên (từ ngày 13 tháng 03 năm 2020)
Ông Cho Hun Hee	Thành viên (đến ngày 13 tháng 03 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower
180-192 Nguyễn Công Trứ
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch
Sài Gòn***

Tầng 4, Tòa nhà Maritime Bank Tower
180-192 Nguyễn Công Trứ
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch
Phạm Ngọc Thạch***

Tầng 3, Tòa nhà Sông đô, 62A Phạm Ngọc Thạch
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà CTM, 299 Cầu Giấy,
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch
Bà Triệu***

Tầng 6, Tòa nhà Gia Long, 74 Bà Triệu
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch
Láng Hạ***

Phòng 504A, Tầng 5 khu A, Tòa nhà TDL
22 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00237-20-1




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		4.688.227.538.877	3.489.916.488.038
I Tài sản tài chính (“TSTC”)	110		4.667.646.850.611	3.479.892.120.526
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	599.829.035.723	201.654.051.091
1.1 Tiền	111.1		599.829.035.723	9.654.051.091
1.2 Các khoản tương đương tiền	112.2		-	192.000.000.000
2 Các TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	168.782.037.672	62.480.312.100
3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	882.405.000.000	479.255.000.000
4 Các khoản cho vay	114	7(c)	3.083.558.983.217	2.846.258.988.745
6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	8	(141.009.174.936)	(141.104.507.861)
7 Các khoản phải thu	117	9	69.957.459.166	29.419.446.226
7.1 Phải thu từ bán tài sản tài chính	117.1		31.719.430.200	6.523.179.700
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC	117.2		38.238.028.966	22.896.266.526
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		38.238.028.966	22.896.266.526
8 Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		1.886.864.050	1.223.200.915
9 Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		1.657.253.183	545.481.411
10 Các khoản phải thu khác	122	10	579.392.536	160.147.899
II Tài sản ngắn hạn khác	130		20.580.688.266	10.024.367.512
1 Tạm ứng	131		98.857.636	71.069.434
2 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11(a)	5.414.811.533	4.853.450.104
3 Thuế GTGT được khấu trừ	135		88.647.974	99.847.974
4 Tài sản ngắn hạn khác	137	12	14.978.371.123	5.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		64.950.796.797	67.040.015.508
I Tài sản cố định	220		26.195.887.522	30.792.245.416
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.321.583.853	14.424.835.446
<i>Nguyên giá</i>	222		42.188.683.143	41.912.572.143
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a		(29.867.099.290)	(27.487.736.697)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	13.874.303.669	16.367.409.970
<i>Nguyên giá</i>	228		38.519.599.018	38.344.325.738
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		(24.645.295.349)	(21.976.915.768)
II Xây dựng cơ bản dở dang	240	15	135.462.500	227.600.000
III Tài sản dài hạn khác	250		38.619.446.775	36.020.170.092
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.864.346.990	2.856.321.990
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	11(b)	8.527.403.166	7.636.966.197
3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		684.051.463	684.051.463
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	16(a)	16.502.187.331	14.811.435.802
5 Tài sản dài hạn khác	255	16(b)	10.041.457.825	10.031.394.640
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.753.178.335.674	3.556.956.503.546

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		1.885.845.478.563	1.463.720.638.247
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.885.845.478.563	1.463.720.638.247
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.457.050.000.000	1.161.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	17	1.457.050.000.000	1.161.000.000.000
2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	100.000.000.000	100.000.000.000
3 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	252.049.966.678	147.632.926.432
4 Phải trả người bán	320	20	34.548.364.380	6.926.567.858
5 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	44.000.000
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	17.553.571.833	11.584.638.947
7 Phải trả người lao động	323		-	6.297.482.101
8 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		215.675.323	211.855.323
9 Chi phí phải trả	325	22	24.412.682.816	30.009.227.362
10 Các khoản phải trả khác	329		15.217.533	13.940.224
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.867.332.857.111	2.093.235.865.299
I Vốn chủ sở hữu	410		2.867.332.857.111	2.093.235.865.299
1 Vốn cổ phần	411		2.596.316.050.000	1.897.011.000.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1	23	2.596.316.050.000	1.897.011.000.000
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9.797.728.477	9.797.728.477
4 Quỹ dự phòng tài chính	415		9.797.728.477	9.797.728.477
5 Lợi nhuận chưa phân phối	417		251.421.350.157	176.629.408.345
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		265.143.912.997	183.317.486.790
5.2 Lỗ chưa thực hiện	417.2		(13.722.562.840)	(6.688.078.445)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		4.753.178.335.674	3.556.956.503.546

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY			
1 Cổ phiếu đang lưu hành	006	259.631.605	189.701.100
2 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	79.841.940.000	26.762.760.000
3 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	60.000	20.000
<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1	60.000	20.000
4 TSTC chờ về của Công ty	010	22.331.600.000	-
5 TSTC chưa lưu ký tại VSD	012	5.845.680.000	5.845.680.000
6 Chứng quyền (Số lượng)	014	41.744.000	35.063.690
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	6.900.602.348.000	5.667.644.350.000
<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	6.244.366.318.000	5.351.564.040.000
<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	51.638.560.000	12.105.430.000
<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	255.667.850.000	169.210.310.000
<i>d. TSTC phong tỏa</i>	021.4	41.970.780.000	41.970.780.000
<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	306.958.840.000	92.793.790.000
2 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	628.830.000	313.960.000
<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	628.830.000	313.960.000
3 Tiền gửi của khách hàng	026	400.625.154.962	275.897.756.245
3.1 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	309.951.639.866	147.248.546.635
3.2 Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1	21.781.097.972	45.158.915.939
3.3 Tiền tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	67.563.484.124	82.162.130.671
3.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	1.328.933.000	1.328.163.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

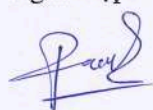
Mẫu B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Mã số	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
4 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	377.515.123.990	229.410.677.306
a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	328.133.374.242	188.735.207.036
b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	49.381.749.748	40.675.470.270
5 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	1.250.000	480.000
6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.327.683.000	1.327.683.000

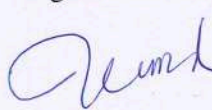
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		58.212.241.904	7.621.037.224
	a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	24(a)	35.038.137.914	743.513.908
	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2	24(b)	10.174.700.911	6.873.104.164
	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3		253.297.907	1.036.750
	d. Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	01.4	24(b)	12.746.105.172	3.382.402
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	24(c)	29.953.554.678	17.393.301.365
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(c)	113.968.213.138	92.621.043.031
1.4	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	26	35.313.145.000	-
1.5	Doanh thu môi giới chứng khoán	06	24(d)	63.958.469.330	48.249.151.667
1.7	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	24(d)	1.635.091.355	1.320.363.238
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	24(d)	87.000.000	136.363.636
1.9	Thu nhập hoạt động khác	11	24(d)	22.362.620	17.111.412
Cộng doanh thu hoạt động		20		303.150.078.025	167.358.371.573
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		59.983.413.704	7.352.109.554
	a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	24(a)	35.133.933.021	5.511.662.736
	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2	24(b)	15.342.216.227	1.840.446.818
	c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL	21.3		120.245.238	-
	d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	24(b)	9.387.019.218	-
2.2	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	25	27.052.724.884	12.641.349.726
2.3	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	26	26.140.505.000	-
2.4	Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.297.934.741	91.447.888
2.5	Chi phí môi giới chứng khoán	27	27	41.999.658.407	30.560.000.847

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
				30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
2.6	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		1.652.357.081	1.332.159.735
2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		933.720.000	529.356.968
Cộng chi phí hoạt động		40		159.060.313.817	52.506.424.718
III	DOANH THU TÀI CHÍNH				
3.1	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42		459.587.517	445.393.654
3.2	Doanh thu khác về đầu tư	44		10.063.185	8.287.656
Cộng doanh thu hoạt động tài chính		50		469.650.702	453.681.310
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.816.542.488	2.507.624.657
4.2	Chi phí lãi vay	52		4.209.968.039	149.363.754
Cộng chi phí tài chính		60	28	7.026.510.527	2.656.988.411
V	CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	29	44.066.055.618	40.592.685.328
VI	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)	70		93.466.848.765	72.055.954.426
VII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1	Thu nhập khác	71		25.150.551	49.713.126
7.2	Chi phí khác	72		137.050	16.075
Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		80		25.013.501	49.697.051
VIII	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		93.491.862.266	72.105.651.477
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		100.526.346.661	72.080.985.605
8.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.034.484.395)	24.665.872
IX	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		18.699.920.454	14.611.054.295
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	18.699.920.454	14.611.054.295
X	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG SANG TRANG SAU)	200		74.791.941.812	57.494.597.182

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

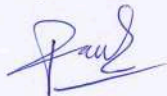
Mẫu B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020	30/6/2019
		VND	VND
Mã số	Thuyết minh		
X	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)	200	
		74.791.941.812	57.494.597.182
XI	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300	
		-	-
XII	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 300)	400	
		-	-
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500	
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501 31	385 303

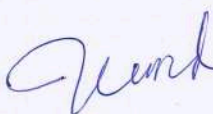
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
 Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020	30/6/2019
		VND	VND
Mã số			
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	93.491.862.266	72.105.651.477
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	22.818.672.657	(90.901.039.782)
Khấu hao và phân bổ	03	5.047.742.174	4.268.662.367
Các khoản dự phòng	04	(95.332.925)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	1.850.000.000	2.507.624.657
Chi phí lãi	06	31.358.025.848	12.337.017.590
Dự thu tiền lãi	08	(15.341.762.440)	(110.014.344.396)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	24.729.235.445	1.840.446.818
Lỗi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	24.729.235.445	1.840.446.818
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(22.920.806.083)	(6.873.104.164)
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(22.920.806.083)	(6.873.104.164)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30	118.118.964.285	(23.828.045.651)
(Tăng)/giảm các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(111.469.240.888)	24.759.784.426
(Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(403.150.000.000)	232.000.000.000
Tăng các khoản cho vay	33	(237.299.994.472)	(543.209.090.066)
(Tăng)/giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	35	(25.196.250.500)	451.480.300
Tăng cô tức và tiền lãi	36	-	(146.941.472)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ	37	(1.111.771.772)	306.853.628
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(408.044.637)	109.567.738.609
Tăng các tài sản khác	40	(11.530.724.039)	(2.125.307.969)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(181.053.314)	1.173.398.751
Tăng chi phí trả trước	42	(1.451.798.398)	(1.439.748.005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(17.074.687.275)	(10.462.591.653)
Tiền lãi đã trả	44	(36.773.517.080)	(216.374.658)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	26.958.133.387	(6.754.619.257)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	3.820.000	165.879.139
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	4.343.699.707	222.584.070
Giảm phải trả người lao động	48	(6.297.482.101)	(4.849.626.233)
Tăng/(giảm) phải trả khác	50	107.733.403.509	(42.078.036.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(594.786.543.588)	(266.462.662.908)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(543.521.780)	(4.016.652.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(543.521.780)	(4.016.652.500)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ góp vốn	71	699.305.050.000	-
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	1.353.850.000.000	1.624.400.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.059.650.000.000)	(799.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	993.505.050.000	824.900.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	398.174.984.632	554.420.684.592
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	201.654.051.091	194.118.548.191
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	599.829.035.723	748.539.232.783
▪ Tiền	103.1	599.829.035.723	48.539.232.783
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	-	700.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	13.729.553.854.402	9.545.354.010.420
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(16.817.293.373.800)	(11.821.008.675.600)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.236.916.826.092	2.182.838.522.675
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	(23.377.817.967)	32.192.493.922
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.072.860.010)	(963.653.563)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	85.062.348.709	168.320.192.567
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(85.061.578.709)	(168.222.826.687)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	124.727.398.717	(61.489.936.266)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	275.897.756.245	303.760.585.568
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	400.625.154.962	242.270.649.302
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	400.625.154.962	242.270.649.302
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	309.951.639.866	162.945.734.705
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	67.563.484.124	27.453.300.557
▪ Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	44.1	21.781.097.972	50.441.815.160
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	1.328.933.000	1.429.798.880

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B04a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày		Biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Số dư tại ngày	
	1/1/2019	1/1/2020	30/6/2019	30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn cổ phần	1.897.011.000.000	1.897.011.000.000	-	699.305.050.000	1.897.011.000.000	2.596.316.050.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.459.060.135	9.797.728.477	-	-	3.459.060.135	9.797.728.477
Quỹ dự phòng tài chính	3.459.060.135	9.797.728.477	-	-	3.459.060.135	9.797.728.477
Lợi nhuận chưa phân phối	62.533.378.190	176.629.408.345	57.494.597.182	74.791.941.812	120.027.975.372	251.421.350.157
Lợi nhuận đã thực hiện	79.496.833.087	183.317.486.790	51.136.500.834	81.826.426.207	130.633.333.921	265.143.912.997
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(16.963.454.897)	(6.688.078.445)	6.358.096.348	(7.034.484.395)	(10.605.358.549)	(13.722.562.840)
Tổng cộng	1.966.462.498.460	2.093.235.865.299	57.494.597.182	774.096.991.812	2.023.957.095.642	2.867.332.857.111

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 6 năm 2020 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn cổ phần của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn cổ phần của Công ty là 2.596.316 triệu VND (1/1/2020: 1.897.011 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 207 nhân viên (1/1/2020: 206 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(g).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(f) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng.

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(g) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là tài sản tài chính phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- TSTC ghi nhận theo FVTPL;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Vào cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý, cách xác định giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(d). Thay đổi về giá trị hợp lý của TSTC được ghi nhận là thu nhập toàn diện khác trong vốn chủ sở hữu. Khoản lỗ lũy kế sẽ được ghi nhận là chi phí ngay lập tức khi có bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị. Khi dùng ghi nhận một TSTC sẵn sàng để bán, số dư lãi hoặc lỗ đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(h) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận tăng phải trả chứng quyền và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong kỳ phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

(i) Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn của Công văn số 6190/BTC-CDKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	10 năm
▪ TSCĐ khác	8 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Thẻ thành viên câu lạc bộ gôn

Thẻ thành viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống, công cụ và dụng cụ. Chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và 3(f), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(s) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi cần trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(t) Doanh thu

(i) *Lãi từ bán các TSTC*

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(u) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”. Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí lãi vay”.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	599.819.660.382	201.624.359.746
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	882.405.000.000	479.255.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	3.083.558.983.217	2.846.258.988.745
Các khoản phải thu (ii)	69.957.459.166	29.419.446.226
Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)	1.886.864.050	1.223.200.915
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	1.657.253.183	545.481.411
Các khoản phải thu khác (ii)	579.392.536	160.147.899
Tài sản ngắn hạn khác	14.978.371.123	5.000.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.864.346.990	2.856.321.990
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	16.502.187.331	14.811.435.802
Tài sản dài hạn khác	10.041.457.825	10.031.394.640
	<hr/>	<hr/>
	4.684.250.975.803	3.591.185.777.374

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện tín dụng chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến các khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn dưới 3 tháng	-	7.894.215.206
▪ Quá hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	-	2.048.803.209
▪ Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	9.929.093.060	-
▪ Quá hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm	-	7.367.067.274
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	134.438.339.700	129.432.694.963
	<hr/> 144.367.432.760	<hr/> 146.742.780.652 <hr/>

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi tại Công ty	113.964	15.145.351
Chứng khoán niêm yết tại	3.358.143.860	5.623.127.440
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.950.054.960	3.760.031.840
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	1.408.087.100	1.863.093.800
▪ Sàn UPCOM	1.800	1.800
	<hr/> 3.358.257.824	<hr/> 5.638.272.791 <hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.457.050.000.000	1.500.382.313.425	1.500.382.313.425
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	102.740.821.918	102.740.821.918
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	252.049.966.678	252.049.966.678	252.049.966.678
Phải trả người bán	34.548.364.380	34.548.364.380	34.548.364.380
Chi phí phải trả	24.412.682.816	24.412.682.816	24.412.682.816
Các khoản phải trả khác	15.217.533	15.217.533	15.217.533
	1.868.076.231.407	1.914.149.366.750	1.914.149.366.750
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.161.000.000.000	1.194.038.561.096	1.194.038.561.096
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	106.829.589.041	106.829.589.041
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	147.632.926.432	147.632.926.432	147.632.926.432
Phải trả người bán	6.926.567.858	6.926.567.858	6.926.567.858
Chi phí phải trả	30.009.227.362	30.009.227.362	30.009.227.362
Các khoản phải trả khác	13.940.224	13.940.224	13.940.224
	1.445.582.661.876	1.485.450.812.013	1.485.450.812.013

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	50.000.000	1.163.750.000.000	50.000.000	1.161.000.000.000

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2020	1/1/2020
USD/VND	23.275	23.220

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
USD (mạnh thêm 1% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	(9.310.000.000)
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	
USD (yếu đi 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	9.288.000.000

Biến động ngược lại của tỷ giá hối đoái USD/VND có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	599.819.660.382	201.624.359.746
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	882.405.000.000	479.255.000.000
Các khoản cho vay – thuần	2.942.549.808.281	2.705.154.480.884
Tài sản ngắn hạn khác	7.051.196.523	5.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	16.502.187.331	14.811.435.802
Tài sản dài hạn khác	10.041.457.825	10.031.394.640
Vay ngắn hạn	(1.457.050.000.000)	(1.161.000.000.000)
Trái phiếu phát hành	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
- Cổ phiếu niêm yết	125.257.193.752	125.257.193.752	20.222.214.180	20.222.214.180
- Cổ phiếu chưa niêm yết	14.478.692.020	(*)	14.478.692.020	(*)
- Chứng chỉ quỹ	29.046.151.900	29.046.151.900	27.779.405.900	27.779.405.900
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	599.819.660.382	599.819.660.382	201.624.359.746	201.624.359.746
▪ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	882.405.000.000	882.405.000.000	479.255.000.000	479.255.000.000
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	2.942.549.808.281	2.942.549.808.281	2.705.154.480.884	2.705.154.480.884
▪ Các khoản phải thu (i)	69.957.459.166	69.957.459.166	29.419.446.226	29.419.446.226
▪ Trả trước cho người bán (i)	1.886.864.050	1.886.864.050	1.223.200.915	1.223.200.915
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	1.657.253.183	1.657.253.183	545.481.411	545.481.411
▪ Các khoản phải thu khác (i)	579.392.536	579.392.536	160.147.899	160.147.899
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	14.978.371.123	14.978.371.123	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.864.346.990	(*)	2.856.321.990	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.502.187.331	(*)	14.811.435.802	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.041.457.825	(*)	10.031.394.640	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(1.457.050.000.000)	(1.457.050.000.000)	(1.161.000.000.000)	(1.161.000.000.000)
▪ Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (i)	(252.049.966.678)	(252.049.966.678)	(147.632.926.432)	(147.632.926.432)
▪ Phải trả người bán (i)	(34.548.364.380)	(34.548.364.380)	(6.926.567.858)	(6.926.567.858)
▪ Chi phí phải trả (i)	(24.412.682.816)	(24.412.682.816)	(30.009.227.362)	(30.009.227.362)
▪ Các khoản phải trả khác (i)	(15.217.533)	(15.217.533)	(13.940.224)	(13.940.224)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.375.341	29.691.345
Tiền gửi ngân hàng	599.817.315.060	9.621.962.907
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	2.345.322	2.396.839
Các khoản tương đương tiền	-	192.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	599.829.035.723	201.654.051.091

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có các khoản tiền và tương đương tiền nào được cầm cố cho các ngân hàng để ký quỹ đảm bảo thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền (1/1/2020: 2.000 triệu VND).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc		Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30/6/2020		ngày 30/6/2019	
	Khối lượng giao	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao	Giá trị giao dịch
	dịch thực hiện	thực hiện	dịch thực hiện	thực hiện
		VND		VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	52.393.880	1.123.549.830.100	786.828	53.182.771.626
Chứng quyền	91.950.240	1.184.078.174.100	613.040	678.670.500
Chứng khoán khác	268.194.150	192.192.037.000	-	-
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	2.290.133.097	39.719.933.974.000	1.322.721.837	29.511.744.790.364
Chứng quyền	34.387.180	444.475.308.900	-	-
Chứng khoán khác	15.485.370	133.853.130.200	490	4.315.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.752.543.917	42.798.082.454.300	1.324.122.195	29.565.610.547.490

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (i)	130.690.725.616	125.257.193.752	20.916.102.970	20.222.214.180
HPG	24.943.190.481	24.888.543.600	4.623.073.236	4.591.359.500
STB	20.723.118.682	20.137.652.500	2.996.371.752	2.818.311.450
VRE	10.726.985.458	9.987.654.400	1.522.539.853	1.542.478.000
ROS	9.250.858.820	7.804.767.960	8.520.000	1.349.400
DPM	8.827.208.320	8.480.318.000	1.857.447.316	1.729.433.650
VNM	7.431.924.018	7.261.261.000	3.153.093.557	2.932.771.000
VHM	7.179.127.426	7.218.479.500	1.314.313.715	1.216.795.200
HDB	5.576.007.232	5.261.072.000	-	-
VPB	4.857.005.811	4.165.010.600	523.600	560.000
MSN	4.227.590.719	3.843.750.900	2.093.972.970	2.075.188.500
VIC	3.642.245.672	3.464.948.000	795.637.649	805.460.000
SBT	3.565.200.520	3.206.456.400	33.994.648	34.373.000
NVL	3.420.519.100	3.736.432.500	1.776.033.323	1.759.712.500
VJC	3.091.995.899	2.966.004.000	251.102.938	256.288.600
PNJ	2.258.094.133	2.005.957.800	2.627.091	3.096.000
CTD	1.734.711.341	1.742.088.000	2.853.590	923.400
EIB	1.436.060.427	1.457.019.000	365.791	534.000
FPT	1.403.577.196	1.435.875.100	410.192	408.100
Khác	6.395.304.361	6.193.902.492	483.221.749	453.171.880
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305		25.102.994.305	
Công ty CP Công nghệ				
Sinh học Dược Nanogen	11.575.000.000	(*)	11.575.000.000	(*)
Công ty CP Lạc Việt	10.080.000.000	(*)	10.080.000.000	(*)
Khác	3.447.994.305	(*)	3.447.994.305	(*)
Chứng chỉ quỹ	29.020.382.901	29.046.151.900	27.325.764.659	27.779.405.900
EIVFVN30	17.698.587.440	17.996.762.000	27.231.661.659	27.685.922.400
FUEVFN30	9.353.369.025	9.165.951.900	-	-
FUESSVFL	1.968.426.436	1.883.438.000	-	-
FUESSV50	-	-	94.103.000	93.483.500
	184.814.102.822		73.344.861.934	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Bao gồm trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 có chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Chứng khoán	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
HPG	874.340	23.482.560.738	23.432.312.000	195.070
VNM	45.680	5.289.203.624	5.148.136.000	25.070
STB	1.803.320	19.939.841.109	19.385.690.000	280.290
MSN	55.420	3.350.549.657	2.998.222.000	36.700
DPM	605.730	8.826.913.453	8.480.220.000	133.540
NVL	49.650	2.744.286.303	3.053.475.000	29.570
VRE	388.650	10.359.206.096	9.638.520.000	45.240
VHM	82.840	6.220.048.269	6.254.420.000	14.330
VIC	23.100	2.201.666.891	2.055.900.000	6.790
VJC	18.810	2.153.887.675	2.031.480.000	1.670
SBT	231.470	3.440.182.315	3.090.124.500	1.700
CTD	23.960	1.659.779.297	1.667.616.000	-
ROS	2.618.490	9.213.871.510	7.776.915.300	-
HDB	190.090	5.016.821.652	4.714.232.000	-
	7.011.550	103.898.818.589	99.727.262.800	769.970
			20.360.100.213	19.693.820.501

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm (i)	882.405.000.000	(*)	479.255.000.000	(*)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm có lãi suất năm dao động từ 5,10% đến 7,20% (1/1/2020: từ 5,50% đến 7,20%).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm 370.000 triệu VND (1/1/2020: 205.000 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 16) và 140.655 triệu VND (1/1/2020: 164.205 triệu VND) đã được dùng để ký quỹ bảo đảm thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền.

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	3.022.300.686.221	(*)	2.795.382.729.597	(*)
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng	61.258.296.996	(*)	50.876.259.148	(*)
	3.083.558.983.217		2.846.258.988.745	

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	30/6/2020			1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	144.367.432.760	141.009.174.936		146.742.780.652	141.104.507.861
<hr/>					
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tại ngày 30/6/2020			Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2020 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	144.367.432.760	3.358.257.824	141.009.174.936	141.104.507.861	(95.332.925)
<hr/>					
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tại ngày 30/6/2019			Dự phòng trích lập trong kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2019 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	144.659.433.177	16.281.525.206	128.377.907.971	128.377.907.971	-



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản phải thu

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ bán tài sản tài chính	31.719.430.200	6.523.179.700
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	19.752.278.092	5.703.640.953
Phải thu lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	18.485.750.874	17.192.625.573
	<hr/> 69.957.459.166	<hr/> 29.419.446.226 <hr/>

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ hợp tác kinh doanh chứng quyền (*)	419.477.406	-
Phải thu khác	159.915.130	160.147.899
	<hr/> 579.392.536	<hr/> 160.147.899 <hr/>

- (*) Đây là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký vào ngày 28 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Korea Investment & Securities Asia Ltd liên quan đến việc hỗ trợ Công ty các nghiệp vụ phát hành, vận hành hoạt động kinh doanh chứng quyền phát hành, bán, giao dịch phòng ngừa, quản trị rủi ro, tiếp thị, cung cấp thanh khoản của chứng quyền và thiết lập hệ thống cần thiết. Các bên phân chia lãi/lỗ ròng từ việc thực hiện hợp đồng trên theo tỷ lệ 50:50.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Dịch vụ trực tuyến	2.075.756.000	1.209.640.142
Dịch vụ cước đường truyền	706.116.930	474.762.214
Phí bản tin và dữ liệu	623.433.514	518.306.036
Tiền trả trước cho thuê hoạt động	552.004.570	621.834.570
Bảo trì phần mềm	518.811.087	367.391.998
Công cụ, dụng cụ	209.337.282	220.447.566
Phụ cấp khác của nhân viên	97.627.337	696.991.338
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	631.724.813	744.076.240
	5.414.811.533	4.853.450.104

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	6.965.169.672	6.553.091.845
Chi phí công cụ, dụng cụ	633.929.072	89.751.958
Chi phí trả trước dài hạn khác	928.304.422	994.122.394
	8.527.403.166	7.636.966.197

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	7.636.966.197	2.652.233.677
Tăng trong kỳ	2.689.675.158	1.086.446.844
Phân bổ trong kỳ	(1.799.238.189)	(1.403.248.187)
Số dư cuối kỳ	8.527.403.166	2.335.432.334

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	7.051.196.523	5.000.000.000
Phải thu quỹ ETF VFM30	7.899.674.600	-
Phải thu khác	27.500.000	-
	14.978.371.123	5.000.000.000

13. Tài sản cố định hữu hình

**Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm
2020**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	41.309.700.979	508.269.510	94.601.654	41.912.572.143
Tăng trong kỳ	276.111.000	-	-	276.111.000
Số dư cuối kỳ	41.585.811.979	508.269.510	94.601.654	42.188.683.143
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	26.884.865.533	508.269.510	94.601.654	27.487.736.697
Khấu hao trong kỳ	2.379.362.593	-	-	2.379.362.593
Số dư cuối kỳ	29.264.228.126	508.269.510	94.601.654	29.867.099.290
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	14.424.835.446	-	-	14.424.835.446
Số dư cuối kỳ	12.321.583.853	-	-	12.321.583.853

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng
6 năm 2019

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	35.534.577.779	508.269.510	94.601.654	36.137.448.943
Tăng trong kỳ	2.353.890.000	-	-	2.353.890.000
Số dư cuối kỳ	37.888.467.779	508.269.510	94.601.654	38.491.338.943
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	22.608.561.103	508.269.510	94.601.654	23.211.432.267
Khấu hao trong kỳ	2.050.013.500	-	-	2.050.013.500
Số dư cuối kỳ	24.658.574.603	508.269.510	94.601.654	25.261.445.767
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	12.926.016.676	-	-	12.926.016.676
Số dư cuối kỳ	13.229.893.176	-	-	13.229.893.176

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 17.797 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2020: 17.667 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	Phần mềm máy	Phần mềm máy
	vi tính	vi tính
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	38.344.325.738	35.173.225.738
Tăng trong kỳ	175.273.280	-
Số dư cuối kỳ	38.519.599.018	35.173.225.738
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	21.976.915.768	17.348.152.738
Khấu hao trong kỳ	2.668.379.581	2.218.648.867
Số dư cuối kỳ	24.645.295.349	19.566.801.605
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	16.367.409.970	17.825.073.000
Số dư cuối kỳ	13.874.303.669	15.606.424.133

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 13.486 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2020: 13.486 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phần mềm máy vi tính	135.462.500	227.600.000

Biến động xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	227.600.000	92.137.500
Tăng trong kỳ	92.137.500	1.662.762.500
Xóa sổ	(184.275.000)	-
Số dư cuối kỳ	135.462.500	1.754.900.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.811.435.802	12.076.547.087
Tiền nộp thêm trong kỳ	1.690.751.529	1.925.640.244
Số dư cuối kỳ	16.502.187.331	14.002.187.331

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.031.394.640	10.011.414.975
Tiền lãi nhận trong kỳ	10.063.185	9.970.482
Số dư cuối kỳ	10.041.457.825	10.021.385.457

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 1/1/2020 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Số dư tại ngày 30/6/2020 VND
Korea Investment Holding Co., Ltd (*)	4,60%	1.161.000.000.000	697.500.000.000	(696.600.000.000)	1.850.000.000	1.163.750.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") (**)	6,80-6,90%	-	409.350.000.000	(273.050.000.000)	-	136.300.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam ("Woori Bank") (**)	5,50%	-	247.000.000.000	(90.000.000.000)	-	157.000.000.000
		1.161.000.000.000	1.353.850.000.000	(1.059.650.000.000)	1.850.000.000	1.457.050.000.000

(*) Khoản vay này được cấp bởi Korean Investment Holdings Co., Ltd – Công ty mẹ cấp cao nhất và không có tài sản đảm bảo (Thuyết minh 32).

(**) Các khoản vay từ BIDV và Woori Bank được đảm bảo bởi các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ lần lượt là 195.000 triệu VND và 175.000 triệu VND (Thuyết minh 7(b)).

18. Trái phiếu phát hành

	Số dư tại ngày 1/1/2020 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/6/2020 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000

(i) Theo Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ ngày 16 tháng 10 năm 2019, Công ty đã phát hành 100.000 triệu VND trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, lãi suất 8,20%/năm, không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn một năm, thanh toán gốc khi đáo hạn và lãi sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	229.949.509.476	145.662.277.229
Phải trả về chứng quyền phát hành (*)	22.100.457.202	1.970.649.203
	<hr/> 252.049.966.678	<hr/> 147.632.926.432

(*) Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	30/6/2020		1/1/2020	
	Được phép Phát hành	Được lưu hành	Được phép Phát hành	Được lưu hành
CROS2002	6.000.000	1.999.900	-	-
CVRE2001	4.800.000	4.601.320	-	-
CSTB2003	3.000.000	2.620.470	-	-
CHPG2007	2.500.000	532.590	-	-
CHPG2002	1.800.000	1.516.360	-	-
CSTB2002	1.800.000	692.160	-	-
CVRE2003	1.800.000	1.321.620	-	-
CVNM2002	1.800.000	742.880	-	-
CDPM2002	1.200.000	1.025.180	-	-
CHDB2003	1.200.000	1.005.210	-	-
CVHM2001	1.200.000	902.410	-	-
CSBT2001	1.200.000	1.200.000	-	-
CVJC2001	1.200.000	1.199.990	-	-
CHPG1909	-	-	5.000.000	594.780
CSTB1901	-	-	4.500.000	1.565.170
CMSN1902	-	-	2.000.000	349.360
CDPM1901	-	-	900.000	320.410
CVNM1902	-	-	5.000.000	139.090
CVRE1903	-	-	4.000.000	85.810
CVHM1901	-	-	3.000.000	55.040
CNVL1901	-	-	3.000.000	161.200
CVIC1903	-	-	4.000.000	44.640
CVJC1901	-	-	5.000.000	20.580
CSBT1901	-	-	2.000.000	230
Chứng quyền khác	37.100.000	5.495.910	-	-
	<hr/> 66.600.000	<hr/> 24.856.000	<hr/> 38.400.000	<hr/> 3.336.310

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán tự doanh	34.514.028.100	4.613.314.000
Phải trả cho người bán khác	34.336.280	2.313.253.858
	34.548.364.380	6.926.567.858

21. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/06/2020	1/1/2020 VND	Phát sinh VND	Đã trả VND	30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.666.097.368	18.699.920.454	(17.074.687.275)	9.291.330.547
Thuế thu nhập cá nhân	3.601.758.035	22.706.892.597	(20.948.708.025)	5.359.942.607
Các loại thuế khác	316.783.544	6.824.329.313	(4.238.814.178)	2.902.298.679
	11.584.638.947	48.231.142.364	(42.262.209.478)	17.553.571.833

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/06/2019	1/1/2019 VND	Phát sinh VND	Đã trả VND	30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.886.829.711	14.611.054.295	(10.462.591.653)	8.035.292.353
Thuế thu nhập cá nhân	2.531.186.069	15.736.419.398	(15.345.438.336)	2.922.167.131
Các loại thuế khác	407.813.132	3.043.841.852	(3.212.238.844)	239.416.140
	6.825.828.912	33.391.315.545	(29.020.268.833)	11.196.875.624

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.653.838.082	22.069.329.314
Chi phí giao dịch	3.406.402.762	-
Chi phí hoa hồng phải trả cho cộng tác viên	3.149.897.474	2.271.006.379
Chi phí hợp tác kinh doanh chứng quyền	-	4.763.184.640
Các chi phí khác	1.202.544.498	905.707.029
	<hr/> 24.412.682.816	<hr/> 30.009.227.362 <hr/>

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	259.631.605	2.596.316.050.000	189.701.100	1.897.011.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	259.631.605	2.596.316.050.000	189.701.100	1.897.011.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	259.631.605	2.596.316.050.000	189.701.100	1.897.011.000.000

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/06/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	189.701.100	1.897.011.000.000	189.701.100	1.897.011.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	69.930.505	699.305.050.000	-	-
Số dư cuối kỳ	<hr/> 259.631.605	<hr/> 2.596.316.050.000	<hr/> 189.701.100	<hr/> 1.897.011.000.000 <hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

Cổ phiếu niêm yết

	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
STB	11.184.450	118.295.985.100	115.352.767.070	5.693.466.170	(2.750.248.140)
HPG	3.460.200	81.482.177.000	82.903.637.855	1.268.632.977	(2.690.093.832)
VNM	563.800	62.261.580.000	61.938.977.939	1.200.968.595	(878.366.534)
NVL	499.050	27.872.737.000	27.226.314.723	849.508.365	(203.086.088)
VPB	564.211	12.969.476.800	12.219.639.289	823.665.079	(73.827.568)
Khác	14.271.332	448.166.911.260	450.067.890.143	5.962.171.090	(7.863.149.973)

Chứng chỉ quỹ

E1VFN30	59.759.520	777.692.411.852	783.108.522.391	6.901.239.071	(12.317.349.610)
FUEVFN30	692.380	8.302.917.800	8.314.981.375	64.901.673	(76.965.248)
Khác	138.930	1.323.567.908	1.337.537.439	5.981.540	(19.951.071)

Chứng quyền phát hành

CHPG1909	13.095.700	6.087.733.300	8.563.825.773	2.685.672.561	(209.580.088)
CSTB2001	16.464.430	13.154.421.750	12.994.119.800	2.348.712.958	(2.509.014.908)
CROS2001	21.220.410	865.655.800	2.176.500.600	1.367.805.254	(56.960.454)
CVRE1903	4.818.060	1.335.086.200	2.194.990.172	896.525.678	(36.621.706)
Khác	83.342.080	61.938.137.400	61.458.306.502	4.968.886.903	(5.448.717.801)

230.074.553	1.621.748.799.170	1.629.858.011.071	35.038.137.914	(35.133.933.021)
-------------	-------------------	-------------------	----------------	------------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
VCB	106.000	7.122.493.000	6.379.116.387	743.376.613	-
CTD	41.000	5.474.960.000	6.499.844.042	-	(1.024.884.042)
HCM	69.250	2.383.394.000	4.055.163.575	-	(1.671.769.575)
HPG	224.000	7.201.100.000	8.175.871.495	-	(974.771.495)
MSN	70.000	6.071.333.000	6.238.011.153	-	(166.678.153)
VJC	51.500	5.947.532.000	7.620.970.974	-	(1.673.438.974)
Chứng quyền phát hành CVNM1901	68.790	84.431.700	84.448.498	137.295	(120.497)
	630.540	34.285.243.700	39.053.426.124	743.513.908	(5.511.662.736)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC

	Giá gốc tại ngày 30/6/2020 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2020 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL	210.696.381.784	190.882.494.872	(12.250.243.388)	(10.441.814.026)	(1.808.429.362)
Cổ phiếu niêm yết	130.690.725.616	125.257.193.752	(5.433.531.864)	(693.888.790)	(4.739.643.074)
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-
Chứng chỉ quỹ	29.020.382.901	29.046.151.900	25.768.999	453.641.241	(427.872.242)
Chứng quyền	25.882.278.962	22.100.457.200	3.781.821.762	422.735.808	3.359.085.954
Bao gồm:					
▪ Lãi từ đánh giá lại					22.920.806.083
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					10.174.700.911
- Chứng quyền đang lưu hành					12.746.105.172
▪ Lỗ từ đánh giá lại					(24.729.235.445)
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					(15.342.216.227)
- Chứng quyền đang lưu hành					(9.387.019.218)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)

	Giá gốc tại ngày 30/6/2019 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2019 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL	27.082.709.363	16.470.586.010	(10.605.358.549)	(15.641.398.297)	5.036.039.748
Cổ phiếu niêm yết	1.499.797.356	1.515.358.690	15.561.334	(5.017.096.012)	5.032.657.346
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-
Chứng quyền	479.917.702	476.535.300	3.382.402	-	3.382.402
Bao gồm:					
▪ Lãi từ đánh giá lại					6.876.486.566
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					6.873.104.164
- Chứng quyền đang lưu hành					3.382.402
▪ Lỗ từ đánh giá lại					(1.840.446.818)
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					(1.840.446.818)
- Chứng quyền đang lưu hành					-

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Từ TSTC giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	29.953.554.678	17.393.301.365
Từ các khoản cho vay và phải thu		
▪ Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	110.020.902.078	90.073.968.356
▪ Thu nhập từ dịch vụ tạm ứng	3.947.311.060	2.547.074.675
	113.968.213.138	92.621.043.031
	143.921.767.816	110.014.344.396

(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	63.958.469.330	48.249.151.667
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	1.635.091.355	1.320.363.238
Doanh thu từ tư vấn tài chính	87.000.000	136.363.636
Doanh thu từ các hoạt động khác	22.362.620	17.111.412
	65.702.923.305	49.722.989.953

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

25. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay	27.148.057.809	12.641.349.726
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 8)	(95.332.925)	-
	27.052.724.884	12.641.349.726

26. Lãi/(lỗ) từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

Đây là các khoản lãi/(lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai mà Công ty sử dụng để phòng ngừa rủi ro.

27. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	17.578.048.688	14.992.518.742
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	11.982.045.837	6.375.528.237
Phí môi giới chứng khoán	12.439.563.882	9.191.953.868
	41.999.658.407	30.560.000.847

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.875.142.466	2.507.624.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	941.400.022	-
Chi phí lãi vay	4.209.968.039	149.363.754
	7.026.510.527	2.656.988.411

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lương	13.321.739.662	14.344.967.437
Khấu hao tài sản cố định	5.047.742.174	4.268.662.367
Chi phí văn phòng phẩm	1.870.630.330	1.205.443.973
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.492.952.061	12.448.202.642
Chi phí khác	9.324.991.391	8.317.408.909
	44.066.055.618	40.592.685.328

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	93.491.862.266	72.105.651.477
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.698.372.453	14.421.130.295
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.548.001	189.924.000
	18.699.920.454	14.611.054.295

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 74.792 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 57.495 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 194.337.377 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 189.701.100 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	74.791.941.812	57.494.597.182

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	189.701.100	189.701.100
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ (*)	4.636.277	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	194.337.377	189.701.100

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	385	303

(*) Ngày 13 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ cho năm 2020 theo Nghị quyết 01-20/NQ-ĐHĐCĐ. Ngày 2 tháng 6 năm 2020, Ủy ban chứng khoán đã thông báo công văn số 3661/UBCK-QLKD chấp thuận hồ sơ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết 01-20/NQ-ĐHĐCĐ. Vào ngày 18 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất phát hành thêm 69.930.505 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu và thu về 699.305.050.000 VND vốn cổ phần tăng thêm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư được trình bày trong các thuyết minh khác, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Korea Investment Holdings Co., Ltd		
Nhận giải ngân tiền vay	697.500.000.000	699.900.000.000
Thanh toán gốc tiền vay	696.600.000.000	-
Thanh toán lãi tiền vay	30.480.750.000	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Korea Investment & Securities Asia Ltd		
Môi giới mua và bán chứng khoán	974.317.510.600	1.254.880.204.000
Doanh thu phí môi giới	1.461.469.184	1.882.315.924
Doanh thu phí môi giới phái sinh	40.992.400	-
Korea Investment & Securities Asia Ltd – Hong Kong		
Thanh toán lợi nhuận hợp tác kinh doanh chứng quyền	4.305.842.725	-
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	534.465.453.100	286.355.528.000
Doanh thu phí môi giới	801.697.139	429.532.675
KITMC Wordwide Vietnam Fund 2		
Môi giới mua và bán chứng khoán	27.498.151.800	43.114.578.500
Doanh thu phí môi giới	41.247.127	64.671.720
KITMC Vietnam Growth Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	14.571.175.900	10.305.563.000
Doanh thu phí môi giới	21.856.612	15.458.317
KIM Vietnam Growth Equity Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	3.029.844.875.200	2.027.982.954.600
Doanh thu phí môi giới	4.544.759.315	3.041.971.570
KIM Investment Funds – KIM Vietnam Growth Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	121.319.303.000	125.389.456.000
Doanh thu phí môi giới	181.978.427	188.083.832
KITMC Wordwide China Vietnam Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	40.190.802.900	161.321.713.000
Doanh thu phí môi giới	60.285.989	241.982.088

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
KIM Vietnam IPO Balanced Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	28.408.137.000	-
Doanh thu phí môi giới	42.612.166	-
Thu nhập của Tổng Giám Đốc		
Lương và thưởng và phụ cấp khác	3.084.286.960	4.007.052.970

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Bộ phận

	Doanh thu	Chi phí	Lãi/(lỗ) gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	63.958.469.330	41.999.658.407	21.958.810.923
Cho vay ký quỹ	113.968.213.138	27.052.724.884	86.915.488.254
Kinh doanh nguồn vốn	29.953.554.678	-	29.953.554.678
Tự doanh	93.525.386.904	87.421.853.445	6.103.533.459
Lưu ký chứng khoán	1.635.091.355	1.652.357.081	(17.265.726)
Tư vấn tài chính	87.000.000	933.720.000	(846.720.000)
Các bộ phận khác	22.362.620	-	22.362.620
	303.150.078.025	159.060.313.817	144.089.764.208

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Bộ phận

	Doanh thu	Chi phí	Lãi/(lỗ) gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	48.249.151.667	30.560.000.847	17.689.150.820
Cho vay ký quỹ	92.621.043.031	12.641.349.726	79.979.693.305
Kinh doanh nguồn vốn	17.393.301.365	-	17.393.301.365
Tự doanh	7.621.037.224	7.352.109.554	268.927.670
Các bộ phận khác	1.473.838.286	1.952.964.591	(479.126.305)
	167.358.371.573	52.506.424.718	114.851.946.855

(c) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.614.978.443	9.375.030.080
Từ hai đến năm năm	6.726.453.837	8.288.456.968
	<hr/>	<hr/>
	14.341.432.280	17.663.487.048
	<hr/>	<hr/>

35. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ và chu kỳ, ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

36. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc so với báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ trước.

37. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

38. Các khoản mục bất thường

Dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly toàn xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã giảm cách ly toàn xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Ảnh hưởng từ đại dịch này có thể tiếp tục tác động xấu tới điều kiện kinh tế và thị trường và gây ra một giai đoạn suy thoái kinh tế toàn cầu.

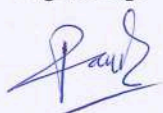
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện một số điều chỉnh cơ cấu tài sản để có thể phản ứng nhanh với ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, nếu có. Do đó, hoạt động cho vay ký quỹ được thắt chặt và nhiều khoản vay được tắt toán để có thể quản lý chi phí tốt hơn. Các ảnh hưởng liên tục của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty không thể được ước tính một cách đáng tin cậy tại thời điểm hiện tại.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

